TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 42/2022/HC-PT Ngày: 14 - 01 - 2022 V/v Khiếu kiện quyết định hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực thuế.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trí Tuấn

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: (Vắng mặt tại phiên tòa).

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 765/2020/TLPT-HC ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực thuế".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2020/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3075/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện*: Công ty A

Địa chỉ: tổ 19, khu phố 3, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồ Z. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Lê Văn B – Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình. (có mặt)

- *Người bị kiện*: Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: đường C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc Tr. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Tổng Cục trưởng Tổng Cục Thuế - Bộ Tài chính. (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: đường L, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội.

- *Người kháng cáo*: Công ty A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty A trình bày:

Công ty A khởi kiện đối với Quyết định số 1128 ngày 09/8/2018 của Cục trưởng thuế tỉnh Đồng Nai về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế và Quyết định số 1574/QĐ-CT ngày 27/9/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc giải quyết khiếu nại của Công ty A (Lần 1). Cụ thể nội dung như sau:

1/. Căn cứ Điều 36 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội quy định về nguyên tắc ấn định thuế; Căn cứ khoản 2 Điều 37 Luật quản lý thuế quy định căn cứ ấn định thuế; Căn cứ Điều 40 Luật quản lý thuế quy định chức năng của cơ quan quản lý thuế.

Theo các quy định trên thì đối với trường hợp ấn định thuế, Cục thuế phải cung cấp thông tin các doanh nghiệp mà Cục thuế chọn làm cơ sở, căn cứ ấn định đối với Công ty A. Việc Cục thuế không cung cấp thông tin các doanh nghiệp cùng quy mô, ngành nghề, lĩnh vực với Công ty làm căn cứ ấn định thuế cũng như không cung cấp thông tin về các doanh nghiệp mà Cục thuế lựa chọn làm cơ sở để ấn định thuế đối với Công ty là không phù hợp với quy định của pháp luật. Ngoài ra, theo quy định Luật quản lý thuế thì khi ấn định thuế cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho người nộp về lý do ấn định thuế.

2/. Việc Cục thuế điều chỉnh giá trị tương ứng trong giao dịch liên kết của Công ty trong các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016 ở mức từ phân vị thứ 2>0 vào những năm Công ty kinh doanh lỗ trong khi năm 2014 Công ty kinh doanh có lãi và đã kê khai thuế theo lãi suất lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh 1,38%>100% do Đoàn thanh tra tính thì lấy số liệu kê khai của Công ty nhưng không có thông tin giải thích, chứng minh mức độ tương thích để thực hiện lựa chọn là không công bằng và chưa thuyết phục.

3/. Căn cứ vào số liệu do Đoàn thanh tra nhiều lần cung cấp các mức thuế đưa ra khác nhau, không nhất quán để áp thuế cho Công ty là không có cơ sở như:

- Lần 1 đưa ra mức thuế: 23.825.668.064đ;
- Lần 2 đưa ra mức thuế: 23.520.028.479đ;
- Lần 3 đưa ra mức thuế: 12.097.357.574đ;
- Lần 4 đưa ra mức thuế: 7.696.503.448đ;
- Lần 5 đưa ra mức thuế: 6.400.203.268đ;

Căn cứ vào Biên bản dự thảo thanh tra thuế ngày 19/7/2018 do Đoàn thanh tra Cục thuế tỉnh Đồng Nai lập, Công ty đã có trao đổi một số thông tin liên quan đến việc Đoàn thanh tra Cục thuế đưa ra có một số điểm chưa rõ, chưa thích hợp với thời điểm doanh nghiệp hoạt động và tình hình thực tế áp dụng tại thời điểm nhưng chưa được trả lời theo đúng quy định của Luật quản lý thuế.

4/. Trùng lắp về phạm vi, đối tượng, nội dung thời gian thanh tra giữa Quyết định thanh tra số 375/QĐ-CT ngày 30/6/2016 với Quyết định thanh tra số 199/QĐ-

CT ngày 27/02/2018 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai. Sự trùng lắp này đã vi phạm nguyên tắc thanh tra được quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật thanh tra và Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Từ những hành vi vi phạm nêu trên, Công ty A đề nghị Tòa án tuyên hủy bỏ toàn bộ Quyết định số 1128/QĐ-CT ngày 09/8/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty A và Quyết định số 1547/QĐ-CT ngày 27/9/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc giải quyết khiếu nại.

Tại văn bản ghi ngày 30/01/2019, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai là ông Nguyễn Quốc Tr - Phó Cục trưởng trình bày:

1/. Trình tự thủ tục ban hành Quyết định số 1128/QĐ-CT ngày 09/8/2018 và Quyết định số 1547/QĐ-CT ngày 27/9/2018:

- Ngày 27/02/2018, Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 199/QĐ-CT về việc thanh tra thuế từ năm 2011 đến năm 2016 tại Công ty A có địa chỉ tại Khu phố 3, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đồng Nai có mã số thuế là 3600851505;

- Ngày 03/5/2018 và ngày 17/5/2018, Cục trưởng Cục thuế đã ban hành giấy mời lần 1 và giấy mời lần 2 với nội dung mời Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đến Văn phòng Cục thuế tỉnh Đồng Nai để thông qua biên bản xác nhận số liệu thanh tra nhưng Công ty không ký biên bản và xin gia hạn. Ngày 19/7/2018, Cục thuế đã gửi biên bản thanh tra và đề nghị Công ty ký biên bản thanh tra nhưng Công ty vẫn không ký và gửi biên bản thanh tra cho Đoàn thanh tra;

- Ngày 26/7/2018, Cục trưởng Cục thuế ban hành thông báo 5389/CT-TTrGCN, yêu cầu Công ty A ký và gửi biên bản thanh tra do Đoàn thanh tra lập nhưng Công ty vẫn không ký và gửi biên bản thanh tra cho Đoàn thanh tra;

- Ngày 01/8/2018 Đoàn thanh tra lập Biên bản vi phạm hành chính về thuế, đối với hành vi không ký vào biên bản thanh tra trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được biên bản thanh tra. Ngày 07/8/2018, Cục trưởng Cục thuế ban hành Quyết định 1115/QĐ-CT về việc xử lý vi phạm hành chính thuế;

- Ngày 09/8/2018, Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 1128/QĐ-CT về xử lý về thuế và xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế;

- Ngày 16/4/2013, Công ty A gửi đơn khiếu nại Quyết định 1128/QĐ-CT ngày 09/8/2018 của Cục trưởng Cục thuế;

- Ngày 27/9/2018, Cục trường Cục thuế tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 1574/QĐ-CT về việc giải quyết Đơn khiếu nại của Công ty A;

- Ngày 08/10/2018, Công ty A tiếp tục gửi đơn khiếu nại lần 2 đến Tổng cục trưởng Tổng cục thuế. Ngày 04/01/2019, Tổng cục trưởng Tổng cục thuế ban hành Quyết định 06/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của Công ty A, tại Điều 1 nêu *"công nhận 01 phần nội dung đơn khiếu nại đề ngày 08/10/2018 của Công ty A. Cụ thể:*

Cục thuế tỉnh Đồng Nai phải cung cấp lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế cho Công ty;

Các nội dung khác tại Quyết định số 1574/QĐ-CT ngày 27/9/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai được giữ nguyên";

- Ngày 29/01/2019, Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai ban hành Công văn số 636/CT.TTrGCN về việc cung cấp thông tin, theo đó Cục thuế đã cung cấp thông tin các doanh nghiệp mà Cục thuế lựa chọn làm cơ sở ấn định đối với Công ty A.

- Căn cứ ban hành các Quyết định nêu trên: Luật quản lý thuế; Luật Thanh tra; Quyết định 74/QĐ-CT ngày 27/01/2014 về việc ban hành quy trình thanh tra thuế; Biên bản thanh tra thuế và báo cáo kết quả thanh tra; Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011 của Quốc hội; căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11; Thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết; Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại; Thông tư 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Quyết định số 878/QĐ-TCT ngày 15/5/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục thuế về ban hành Quy trình giải quyết đơn khiếu nai tại cơ quan thuế các cấp.

2/. Giải trình các nội dung khởi kiện:

2.1/. Cung cấp thông tin các doanh nghiệp mà Cục thuế lựa chọn làm cơ sở, căn cứ ấn định đối với Công ty A:

Thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TCT ngày 04/01/2019 của Tổng cục thuế về việc giải quyết khiếu nại của Công ty A, ngày 29/01/2019, Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã ban hành Công văn số 636/CT.TTrGCN về việc cung cấp thông tin, theo đó Cục thuế đã cung cấp thông tin về các doanh nghiệp mà Cục thuế đã lựa chọn làm cơ sở ấn định đối với Công ty A.

2.2/. Việc Cục thuế điều chỉnh giá trị tương ứng của giao dịch kiên kết:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 9 Thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính quy định: "Doanh nghiệp không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ Phụ lục 01-GCN/CC đối với giao dịch liên kết phát sinh trong năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp; không thực hiện đúng yêu cầu về thời hạn cung cấp các thông tin, dữ liệu và tài liệu để chứng minh cho việc kê khai, hạch toán giá thị trường đối với giao dịch liên kết...";

Qua kiểm tra hồ sơ giá chuyển nhượng và căn cứ các quy định về giá chuyển nhượng, Đoàn thanh tra nhận thấy:

- Từ năm 2011 đến năm 2013: Công ty thực hiện kê khai thông tin giao dịch liên kết và gửi cho Cục thuế tỉnh Đồng Nai;

- Từ năm 2014 đến năm 2016: Công ty không thực hiện kê khai thông tin giao dịch liên kết;

- Phụ lục thông tin giao dịch liên kết năm 2011 và năm 2012: Công ty không kê khai dữ liệu và các giao dịch liên kết nhưng trên sổ sách kế toán và thực tế Công ty có phát sinh các giao dịch liên kết;

- Phụ lục thông tin giao dịch liên kết năm 2013: Công ty chỉ kê khai doanh thu gia công cho bên liên kết, không kê khai chi phí phát sinh từ bên liên kết nhưng trên sổ sách kế toán và thực tế Công ty có phát sinh chi phí từ bên liên kết.

- Từ năm 2011 đến năm 2016: Công ty không cung cấp được hồ sơ chứng minh sản phẩm chuyển giao trong giao dịch liên kết phù hợp với giá thị trường cho Đoàn thanh tra.

Như vậy, Công ty đã không tuân thủ việc xác định giá thị trường đối với sản phẩm chuyển giao trong giao dịch liên kết và kê khai thông tin giao dịch liên kết theo quy định tại Thông tư 66/2010/TT-BTC. Do đó, Công ty thuộc trường hợp bị ấn định mức giá được sử dụng để kê khai tính thuế, ấn định thuế thu nhập chịu thuế hoặc số thuế thu nhập phải nộp đối với các năm tài chính từ năm 2011 đến năm 2016.

Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và qua so sánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty A với các Công ty dùng để xác định biên độ chuẩn. Đoàn thanh tra ấn định tỷ suất thu nhập thuần trước thuế thu nhập doanh nghiệp trên tổng chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm hoạt động tài chính và hoạt động khác) đối với hoạt động sản xuất của Công ty từ năm 2011 đến năm 2016 (năm 2014 tỷ suất lợi nhuận của Công ty cao hơn trung vị, do đó không điều chỉnh).

Việc Đoàn thanh tra nhiều lần cung cấp các mức thuế đưa ra khác nhau, không nhất quán: Đoàn thanh tra chỉ đưa ra một lần dữ liệu tại Biên bản thanh tra lập ngày 17/7/2018 và tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu qua thanh tra từ năm 2011 đến năm 2016 là 4.175.423.479đ;

2.3/. Trùng lắp về phạm vi, đối tượng, nội dung thời gian thanh tra giữa Quyết định thanh tra số 375/QĐ-CT ngày 30/6/2016 với Quyết định thanh tra số 199/QĐ-CT ngày 27/02/2018:

Căn cứ khoản 1 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 của Quốc hội về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế quy định về "áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong quản lý thuế" và Căn cứ khoản 4 Thông tư số 204/2015/TT-BTC ngày 21/12/2015 của Bộ Tài chính về việc áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong quản lý thuế, quy định về "nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế" thì việc lựa chọn đối tượng thanh tra và nội dung thanh tra trên cơ sở đánh giá rủi ro về thuế, mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế.

Mặt khác, nội dung thanh tra tại Quyết định số 375/QĐ-CT ngày 30/6/2016 không có nội dung "Xác định giá thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ chuyển giao trong giao dịch liên kết từ năm 2011 đến năm 2016" và tại khoản 1 mục IV biên bản thanh tra lập ngày 22/8/2016 cũng nêu "Đoàn thanh tra không kiểm tra giá trị giao dịch của các bên có quan hệ giao dịch liên kết với Công ty", nghĩa là nội dung này chưa được thanh tra. Do đó, không có sự trùng lắp về phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra giữa Quyết định thanh tra số 375/QĐ-CT ngày 30/6/2016 với Quyết định thanh tra số 199/QĐ-CT ngày 27/02/2018 và đây cũng không phải là thanh tra lại.

Từ những nội dung trên, đại diện theo ủy quyền của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai không đồng ý với nội dung khởi kiện của Công ty A.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là Tổng cục trưởng Tổng cục thuế có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Quốc Tr trình bày:

Ngày 09/01/2018, Tổng Cục thuế nhận được Đơn khiếu nại của Công ty A khiếu nại Quyết định số 1128/QĐ-CT ngày 09/8/2018 và Quyết định số 1574/QĐ-CT ngày 27/9/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai;

Tại Biên bản đối thoại ngày 28/12/2019 xác định Công ty A khiếu nại các nội dung:

- Việc thực hiện ấn định thuế đối với các giao dịch liên kết của Công ty trong các năm từ năm 2011 đến năm 2016;

- Việc xác định mức tỷ lệ ấn định đối với các giao dịch liên kết của Công ty TNHH MJ Apparei;

- Việc cung cấp thông tin các doanh nghiệp mà Cục thuế tỉnh Đồng Nai lựa chọn làm cơ sở ấn định thuế đối với Công ty;.

Căn cứ quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế, Tổng cục Thuế giải quyết khiếu nại lần 2 dựa trên các căn cứ sau đây:

1/. Về ấn định thuế đối với các giao dịch liên kết của Công ty trong các năm từ năm 2011 đến năm 2016:

Căn cứ Điều 37 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11; căn cứ khoản 4 Điều 3, khoản 2 Điều 9 Thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính cho thấy: Trong các năm 2011 đến năm 2016, Công ty A có các giao dịch liên kết với Công ty S, Công ty TNHH G nhưng Công ty không thực hiện kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin giao dịch liên kết theo quy định tại Thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty A thuộc trường hợp bị ấn định mức giá sử dụng để kê khai tính thuế, ấn định thu nhập chịu thuế đối với các năm 2011 đến năm 2016.

2/. Về xác định mức tỷ lệ ấn định đối với các giao dịch liên kết của Công ty A:

Căn cứ khoản 2 Điều 4, điểm 2.4 khoản 2 Điều 5, điểm 1.2.2 khoản 2 Điều 5, điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính cho thấy: Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã lựa chọn 07 doanh nghiệp không có quan hệ liên kết, có cùng ngành nghề với Công ty A và tính biên độ thị trường chuẩn sử dụng tỷ suất thu nhập thuần trước thuế thu nhập doanh nghiệp trên tổng chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty A theo từng năm.

Căn cứ quy định nêu trên thì 04 tiêu chí gồm: Chức năng hoạt động, đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng khi thực hiện giao dịch, điều kiện kinh tế khi diễn ra giao dịch dùng để so sánh giá thị trường của giao dịch liên kết. Trường hợp sử dụng phương pháp so sánh lợi nhuận thì tiêu thức ưu tiên là chức năng hoạt động của doanh nghiệp nên việc Cục thuế tỉnh Đồng Nai thu thập Công ty có chức năng, ngành nghề tương đồng với Công ty A và sử dụng phương pháp tứ phân vị xác định biên độ thị trường chuẩn để so sánh với tỷ suất lợi nhuận hoạt động của công ty, từ đó ấn

định tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên tổng chi phí hoạt động của Công ty A ở mức tứ phân vị thứ hai (mức trung vị) là có cơ sở.

3/. Việc cung cấp thông tin về các doanh nghiệp mà cơ quan thuế lựa chọn:

Căn cứ Điều 36, khoản 2 Điều 37, Điều 40 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH ngày 29/11/2006; căn cứ Luật quản lý thuế xác định cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số thuế ấn định, thời hạn nộp tiền.

Từ những căn cứ nêu trên, Tổng cục trưởng Tổng cục thuế đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-TCT ngày 04/01/2019 công nhận một phần đơn khiếu nại của Công ty A. Trong đó, yêu cầu Cục thuế tỉnh Đồng Nai cung cấp thông tin về các doanh nghiệp lựa chọn làm cơ sở ấn định thuế đối với Công ty A; nội dung truy thu thuế, xử phạt vi phạm hành chính tại Quyết định số 1128/QĐ-CT ngày 09/8/2018 và Quyết định số 1574/QĐ-CT ngày 27/9/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai được giữ nguyên.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2020/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ Luật quản lý thuế năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành; Căn cứ Luật thuế, Luật phí và các văn bản hướng dẫn thi hành; Căn cứ Thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có liên kết; Căn cứ Luật thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính yêu cầu hủy Quyết định số 1128/QĐ-CT ngày 09/8/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty A và Quyết định số 1547/QĐ- CT ngày 27/9/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc giải quyết khiếu nại".

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/10/2020, Công ty A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Công ty A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Người bị kiện đưa ra 7 Công ty độc lập để so sánh với Công ty A. Sau khi rà soát, nhận thấy những Công ty này có đặc tính sản phẩm gần giống Công ty A nhưng về chức năng hoạt động, quy mô, vị trí trụ sở là hoàn toàn khác Công ty A, điều kiện kinh tế giao dịch cũng khác nhau; 07 công ty này không phù hợp để làm căn cứ so sánh để lựa chọn cơ sở ấn định thuế đối với Công ty A. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày: Việc đưa 07 Công ty này

trong dữ liệu ngành thuế có chức năng hoạt động tương đồng với Công ty A để so sánh là phù hợp với quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty A; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa vắng mặt, không rõ lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 156 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Kiểm sát viên.

[2] Đơn kháng cáo của Công ty A làm trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về nội dung:

[3.1] Công ty A khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1128/QĐ-CT ngày 09/8/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc xử phạt vi phạm hành chính và Quyết định số 1547/QĐ- CT ngày 27/9/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc giải quyết khiếu nại đối với Công ty A.

[3.2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.2.1] Công ty A là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư Hàn Quốc, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với hoạt động kinh doanh thực hiện sản xuất, gia công may mặc xuất khẩu. Trong các năm 2011 đến năm 2016, Công ty A có các giao dịch liên kết với Công ty S, Công ty TNHH G nhưng Công ty A không thực hiện kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin giao dịch liên kết theo quy định tại Thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính. Vì vậy, Cục thuế tỉnh Đồng Nai xác định Công ty A thuộc trường hợp bị ấn định mức giá sử dụng để kê khai tính thuế, ấn định thu nhập chịu thuế đối với các năm 2011 đến năm 2016 và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty A là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 4, điểm 2.4 khoản 2 Điều 5, điểm 1.2.2 khoản 2 Điều 5, điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính cho thấy, Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã lựa chọn 07 doanh nghiệp không có quan hệ liên kết, có cùng ngành nghề với Công ty A và sử dụng phương pháp tứ phân vị xác định biên độ thị trường chuẩn để so sánh với tỷ suất lợi nhuận hoạt động của công ty; từ đó ấn định tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên tổng chi phí hoạt động của Công ty A ở mức tứ phân vị thứ hai (mức trung vị) là phù hợp.

Quyết định số 1128/QĐ-CT ngày 09/8/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty A số tiền 717.475.909 đồng và buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả tiền truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp 4.175.423.479 đồng và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 1.507.303.879 đồng; Quyết định số 1574/QĐ-CT ngày 27/9/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai không chấp nhận khiếu nại của Công ty A, giữ nguyên

Quyết định số 1128/QĐ-CT là đúng quy định pháp luật.

[3.2.2] Công ty A không đồng ý với quyết định xử phạt vi phạm hành chính vì cho rằng Cục thuế tỉnh Đồng Nai không cung cấp thông tin các doanh nghiệp mà Cục thuế lựa chọn để làm cơ sở ấn định thuế; số liệu Đoàn Thanh tra đưa ra nhiều lần với các mức thuế khác nhau, không đồng nhất; có sự trùng lắp về phạm vi, đối tượng, thời gian giữa Quyết định thanh tra số 375/QĐ-CT ngày 30/6/1016 với Quyết định thanh tra số 199/QĐ-CT ngày 27/2/2018. Xét thấy:

Việc Cục thuế tỉnh Đồng Nai không cung cấp thông tin các doanh nghiệp lựa chọn làm cơ sở ấn định thuế cho Công ty A là có sai sót; tuy nhiên ngày 29/01/2019, Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã ban hành Công văn số 636/CT.TTrGCN cung cấp thông tin cho Công ty A. Vi phạm này không ảnh hưởng đến bản chất của sự việc và đã được Cục thuế tỉnh Đồng Nai khắc phục.

Hồ sơ thể hiện theo Biên bản thanh tra lập ngày 17/7/2018 thì tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu của Công ty A từ năm 2011 đến năm 2016 là 4.175.423.479 đồng và đây cũng là số thuế Cục thuế tỉnh Đồng Nai buộc Công ty A phải khắc phục tại Quyết định số 1128/QĐ-CT ngày 09/8/2018. Công ty A đưa ra các tài liệu, chứng cứ thể hiện việc trao đổi riêng với ông Nguyễn Văn Viện (Trưởng đoàn thanh tra) về các mức thuế khác nhau; đây là việc trao đổi cá nhân của các bên, không phải là kết quả thanh tra của Cục thuế tỉnh Đồng Nai nên lời trình bày của Công ty A không có cơ sở chấp nhận.

Đối với ý kiến về việc có sự trùng lắp về phạm vi, đối tượng, thời gian giữa Quyết định thanh tra số 375/QĐ-CT với Quyết định thanh tra số 199/QĐ-CT, thấy rằng: Nội dung thanh tra tại Quyết định thanh tra số 375/QĐ-CT không bao gồm việc xác định giá trị thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ chuyển giao trong giao dịch liên kết. Vì vậy, Công ty A cho rằng nội dung này đã được thanh tra theo Quyết định số 375/QĐ-CT là không có căn cứ.

[3.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty A; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty A phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 241, Điều 242 Luật tố tụng hành chính;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty A. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2020/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng Luật quản lý thuế năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật thuế, Luật phí và các văn bản hướng dẫn thi hành; Thông tư

66/2010/TT-BTc ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có liên kết; Luật thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính yêu cầu hủy Quyết định số 1128/QĐ-CT ngày 09/8/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty A và Quyết định số 1547/QĐ- CT ngày 27/9/2018 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc giải quyết khiếu nại".

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí hành chính phúc thẩm: Công ty A phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002410 ngày 23/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai; đương sự đã thực hiện xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Phan Nhựt Bình **Phạm Trí Tuấn** **Hoàng Thanh Dũng**